

(Theo Thông tư 09/2024/TT-BGDD ngày 03/06/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của trường tiểu học
HKII năm học 2025 - 2026

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	Tất cả HS ₀ trong độ tuổi thường trú và tạm trú ở khu 6	Tất cả HS trong độ tuổi thường trú và tạm trú ở khu 6 và hoàn thành chương trình lớp 1	Tất cả HS ₀ trong độ tuổi thường trú và tạm trú ở khu 6 và hoàn thành chương trình lớp 2	Tất cả HS trong độ tuổi thường trú và tạm trú ở khu 6 và hoàn thành chương trình lớp 3	Tất cả HS trong độ tuổi thường trú và tạm trú ở khu 6 và hoàn thành chương trình lớp 4
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	35 tuần, Theo CTGDPT 2018	35 tuần, Theo CTGDPT 2018	35 tuần, Theo CTGDPT 2018	35 tuần, Theo CTGDPT 2018	35 tuần, Theo CTGDPT 2018
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Nhà trường sẽ thông báo kết quả giáo dục học tập, năng lực và phẩm chất của HS theo từng học kì; gia đình phải liên hệ thường xuyên với GVCN, với BGH để cùng phối hợp giáo dục HS. - HS phải thực hiện đầy đủ 5 nhiệm vụ của một HS tiểu học, chấp hành đầy đủ nội quy của nhà trường.				
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Trong năm học, nhà trường thường xuyên tổ chức các hoạt động ngoại khoá, các buổi sinh hoạt đội, tổ chức các hoạt động vệ sinh, thăm nhà lưu niệm hay thăm viếng bia tường niệm và các hoạt động khác để giáo dục toàn diện cho học sinh.				
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Cuối năm học, tất cả HS đều được đánh giá phẩm chất và năng lực. Đa số HS đều đạt được Chuẩn kiến thức-Kĩ năng theo quy định của từng khối lớp, phần đầu có 98 % lên lớp và 100% học sinh lớp 5 được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học.				
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	- Cuối năm học > 98 % số học sinh có đủ kiến thức, kĩ năng để tiếp tục theo học các lớp trên.				

Thới Hòa, ngày 31 tháng 5 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị



Trịnh Thị Hạnh

UBND PHƯỜNG THỚI HOÀ
TRƯỜNG TIỂU HỌC DUY TÂN

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng Giáo dục Tiểu học thực tế,
HKII Năm học 2025 – 2026

(Theo Thông tư 09/2024/TT-BGDD ngày 03/06/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	2291	543	468	447	472	361
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	2291	543	468	447	472	361
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất	2291	543	468	447	472	361
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1014	275	178	205	212	144
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	1239	231	290	242	259	217
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	38	37			1	
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập	2291	543	468	447	472	361
1	Hoàn thành xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	781	232	156	107	165	121
2	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	223	43	22	98	47	23
3	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	1239	231	290	242	259	217
4	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	39	37			1	
V	Tổng hợp kết quả cuối năm						
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	2253	506	468	447	471	361
a	Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)	1014	275	178	205	212	144
b	HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)	2	0	0	0	1	1
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)	38	37	0	0	1	0

Thới Hòa, ngày 31 tháng 05 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



Trịnh Thị Hạnh

UBND PHƯỜNG THỜI HOÀ
TRƯỜNG TIỂU HỌC DUY TÂN

CÔNG KHAI
THÔNG TIN CƠ SỞ VẬT CHẤT CỦA TRƯỜNG TIỂU HỌC
HKII NĂM HỌC 2025 – 2026

(Theo Thông tư 09/2024/TT-BGDD ngày 03/06/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	47/46	m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	47	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ, mượn	0	-
III	Số điểm trường lẻ	0	-
IV	Tổng diện tích đất (m ²)	10.417	5,51 m ² /học sinh
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	1654	0,9 m ² /học sinh
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	1872	1,02 m ² /học sinh
2	Diện tích thư viện (m ²)	31	
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)		
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)		
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	58	
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	58	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	31	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)		



9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m^2)	31	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	10	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	10	0,2
1.1	Khối lớp 1	2	0,2
1.2	Khối lớp 2	2	0,2
1.3	Khối lớp 3	2	0,2
1.4	Khối lớp 4	2	0,2
1.5	Khối lớp 5	2	0,2
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1		
2.2	Khối lớp 2		
2.3	Khối lớp 3		
2.4	Khối lớp 4		
2.5	Khối lớp 5		
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	40	1,2 học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	7	
2	Cát xét	3	
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	12	
5	Thiết bị khác + máy in	6	
6	Bảng tương tác	36	0,7 thiết bị / lớp

